

Phụ lục 2. Mẫu HĐMBĐ phục vụ mục đích ngoài sinh hoạt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã tỉnh (TP) Mã huyện (quận) Mã loại HĐ Số hợp đồng

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ nhu cầu mua điện của Bên mua điện và khả năng cung cấp điện của Bên bán điện,

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm....., chúng tôi gồm:

Bên bán điện (Bên A):

Địa chỉ.....

Đại diện là ông (bà): Chức vụ:.....

Công ty Điện lực / Điện lực.....

Địa chỉ.....

Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:..... Website.....

Tài khoản số: tại Ngân hàng.....

Mã số thuế:..... Số điện thoại TTCSKH:.....

Theo văn bản ủy quyền số:..... ngày.....

Bên mua điện (Bên B):

Địa chỉ giao dịch.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc doanh nghiệp sốdo cấp ngày

Số điện thoại:..... Số fax:..... email:.....

Mã số thuế:.....

Tài khoản số: tại Ngân hàng:.....

Đại diện là ông (bà): Chức vụ:.....

Theo văn bản ủy quyền ngày.....

Số CMT/ hộ chiếu/ căn cước:do..... cấp ngày

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mua bán điện với những nội dung sau:

Điều 1. Nội dung cụ thể

1. Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng này và áp dụng CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ, CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG kèm theo Hợp đồng này. Các Phụ lục kèm theo là bộ phận không tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.

2. Mua bán điện năng:

Địa điểm sử dụng điện, mục đích sử dụng điện, điểm đấu nối cấp điện, điểm đo đếm điện, ngày ghi chỉ số công tơ, giá điện, chế độ sử dụng điện và các nội dung khác được ghi chi tiết tại phần CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ của Hợp đồng này.

3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

- a) Không bảo đảm thực hiện hợp đồng
- b) Có bảo đảm thực hiện hợp đồng
- Bảo lãnh ngân hàng Số tiền đồng.
- Đặt cọc Số tiền đồng.

Trường hợp Bên B phải bảo đảm thực hiện hợp đồng, thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 của Hợp đồng này.

4. Hình thức và thời hạn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền bồi thường, tiền phạt vi phạm hợp đồng:

a) Hình thức thanh toán:

- Chuyển khoản Tiền mặt Hình thức khác.....

b) Thời hạn thanh toán:ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu.

5. Hình thức thông báo

a) Thanh toán:.....

b) Tạm ngừng, giảm cung cấp điện:

c) Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp đồng:

- Số ĐT nhận tin nhắn Email
- Hình thức khác.....

Điều 2. Những thỏa thuận khác

.....

.....

Điều 3. Thời hạn và hiệu lực của Hợp đồng:

1. Trừ khi được gia hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng theo các điều khoản của Hợp đồng, thời hạn của Hợp đồng này trong thời gian bắt đầu từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến ngày

2. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được thực hiện bằng cách ký kết Phụ lục sửa đổi, bổ sung. Phụ lục sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng là một bộ phận không tách rời với Hợp đồng này. Nếu Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản trong Hợp đồng này thì điều khoản đó trong Hợp đồng này đã được sửa đổi.

3. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày

Hợp đồng này được lập thành bản có giá trị như nhau, Bên A giữ bản, Bên B giữ bản./.

BÊN A

BÊN B

CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ

(Kèm theo Hợp đồng mua bán điện số)

1. Địa điểm sử dụng điện:
2. Mục đích sử dụng điện:
3. Điểm đấu nối cấp điện:.....
4. Công suất sử dụng cực đại: kW
5. Mua công suất phản kháng (CSPK) Có Không
Trường hợp Bên B mua CSPK thực theo hiện quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.
6. Thời gian bắt đầu cấp điện:..... Điện áp: kV
7. Thiết bị đo đếm điện: Số điểm đo:

Điểm đo	Vị trí đặt đo đếm	Sở hữu

Vị trí xác định chất lượng điện:

8. Ghi chỉ số công tơ: kỳ/tháng
Kỳ 1 ghi ngày Kỳ 2 ghi ngàyKỳ 3 ghi ngày

Hình thức ghi chỉ số công tơ:.....

9. Giá bán điện: Với hệ thống đo đếm đặt tại cấp điện áp..... giá bán điện được thống nhất theo biểu sau:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Giá bán điện chưa có thuế GTGT (đ/kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
....						

10. Ranh giới sở hữu tài sản công trình cấp điện: Tại
11. Ranh giới quản lý vận hành công trình cấp điện cho Bên B:
12. Hồ sơ kỹ thuật liên quan được kèm theo là Phụ lục của Hợp đồng này:
 - a) Bản vẽ sơ đồ 1 sợi lưới điện từ đến điểm đấu nối
 - b) Bản vẽ sơ đồ 1 sợi lưới điện từ điểm đấu nối vào lưới điện quốc gia đếncủa Bên B, bao gồm: Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị; Sơ đồ nối điện chính;
 - c) Bảng kê thiết bị sử dụng điện.

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

(Kèm theo Hợp đồng mua bán điện số)

Điều 1. Chất lượng điện năng

Điện áp và tần số phải đảm bảo chất lượng theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.

Điều 2. Đo đếm điện năng

1. Điện năng sử dụng được xác định qua chỉ số công tơ điện và hệ số nhân của thiết bị đo đếm điện. Hệ số nhân được thông nhất trong biên bản treo tháo thiết bị đo đếm điện.
2. Khi treo, tháo thiết bị đo đếm điện Bên A và Bên B phải cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của thiết bị đo đếm điện và chỉ số công tơ điện; Biên bản treo, tháo thiết bị đo đếm là Phụ lục của Hợp đồng này.
3. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ thiết bị đo đếm điện đặt trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện thiết bị đo đếm bị mất hoặc bị hỏng thì hai Bên lập biên bản xác định nguyên nhân và trách nhiệm sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.
4. Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển công tơ điện. Khi có nhu cầu di chuyển công tơ điện sang vị trí khác, phải được sự đồng ý của Bên A và phải chịu chi phí di chuyển.

Điều 3. Ghi chỉ số công tơ

Trường hợp ngày ghi chỉ số công tơ thay đổi so với quy định tại Mục 8 Các điều khoản cụ thể của Hợp đồng Bên A thông báo cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp đồng.

Điều 4. Giá điện

1. Giá điện thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B đăng ký, Bên A áp dụng mức giá tương ứng với đối tượng theo quy định được ghi tại Mục 9 Các điều khoản cụ thể của Hợp đồng.
2. Trong quá trình sử dụng điện Bên B có thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích làm thay đổi giá bán điện, Bên B phải thông báo cho Bên A trước 15 ngày để điều chỉnh đối tượng áp dụng giá điện. Biên bản thỏa thuận tỷ lệ mục đích sử dụng điện là Phụ lục Hợp đồng.
3. Khi giá điện thay đổi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì giá mới được áp dụng và hai bên không phải ký lại Hợp đồng.

Điều 5. Mua công suất phản kháng

Bên B mua điện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công suất sử dụng cực đại đăng ký tại Hợp đồng này từ 40 kW trở lên và có hệ số công suất $\cos\varphi < 0,9$ phải mua công suất phản kháng theo quy định tại Thông tư số 15/2014/TT-BCT ngày 28/5/2014 của Bộ Công Thương quy định về mua, bán công suất phản kháng.

Điều 6. Thanh toán

1. Bên B phải thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền bồi thường và tiền phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên A bằng tiền Việt Nam theo hình thức và trong thời hạn theo thỏa thuận tại khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng. Số lần thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng tương ứng với số lần ghi chỉ số công tơ trong tháng.
2. Bên B có trách nhiệm thanh toán đủ số tiền ghi trong hóa đơn. Quá thời hạn theo thỏa thuận mà chưa thanh toán thì:
 - a) Trường hợp Bên B thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận tại Điểm b Khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng: Bên A có quyền khấu trừ tiền đặt cọc hoặc yêu cầu ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nếu số tiền đặt cọc hoặc số tiền được bảo lãnh chưa thanh toán đủ, Bên B phải thanh toán nốt số tiền còn thiếu và phải trả thêm cả tiền lãi của khoản tiền

chậm trả cho Bên A. Tiền lãi được tính bằng số tiền chậm trả nhân với mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng Bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng tại thời điểm thanh toán và nhân với số ngày chậm trả, tính từ ngày phải thanh toán đến ngày Bên B thanh toán. Sau 15 ngày, kể từ ngày thông báo lần đầu tiên nếu Bên B chưa thanh toán đủ, Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện. Bên A sẽ thông báo thời điểm ngừng cấp điện trước 24 giờ và không chịu trách nhiệm về thiệt hại do việc ngừng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ tiến hành sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, nộp đủ tiền đặt cọc hoặc nộp Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng phát hành và mọi chi phí liên quan đến việc ngừng và cấp điện trở lại.

b) Các trường hợp khác: Khi Bên A đã thông báo 02 lần mà Bên B vẫn không thanh toán thì sau 15 ngày, kể từ ngày thông báo lần đầu tiên, Bên A có quyền ngừng cấp điện. Bên A sẽ thông báo thời điểm ngừng cấp điện trước 24 giờ và không chịu trách nhiệm về thiệt hại do việc ngừng cấp điện gây ra. Việc cấp điện trở lại chỉ tiến hành sau khi Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A và mọi chi phí liên quan đến việc ngừng và cấp điện trở lại. Tiền lãi được tính bằng số tiền chậm trả nhân với mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng tại thời điểm thanh toán và nhân với số ngày chậm trả, tính từ ngày Bên B phải thanh toán đến ngày Bên B thanh toán.

3. Trường hợp Bên B được bồi thường và phạt: Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền bồi thường và tiền phạt (nếu có) trong thời hạn 15 ngày. Quá thời hạn trên mà chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm trả tiền mua điện các tháng kế tiếp cho đến khi đủ số tiền được bồi thường, tiền phạt và Bên B không phải chịu xử lý do chậm trả tiền điện. Khi Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ số tiền phải bồi thường, tiền phạt (nếu có), thì Bên B phải thanh toán ngay cho Bên A số tiền điện đã giữ lại, quá thời hạn theo thỏa thuận tại Điểm b Khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng mà Bên B chưa thanh toán, Bên B phải trả thêm khoản tiền lãi chậm trả cho Bên A và Bên A được ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của Bên A

- a) Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác; bảo dưỡng; sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra; ghi chỉ số công tơ và liên hệ với Bên B;
- b) Bên A được ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Thông tư số 30/2013/TT-BCT ngày 14/11/2013 của Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự ngừng, giảm cung cấp điện;
- c) Được Bên B cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động bán lẻ điện (áp dụng đối với khách hàng là đơn vị bán lẻ điện);
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Bên A

- a) Cung cấp điện năng đảm bảo chất lượng điện theo quy định, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của cơ quan điều tiết điện lực;
- b) Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện do Bên A quản lý; trường hợp không thực hiện được trong thời hạn trên thì phải thông báo cho Bên B về nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;
- c) Bồi thường thiệt hại cho Bên B những thiệt hại trực tiếp do lỗi chủ quan của Bên A gây ra, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng;
- d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Quyền của Bên B

- a) Được cung cấp đủ công suất, điện năng, bảo đảm chất lượng điện đã được thoả thuận trong hợp đồng;
- b) Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;
- c) Được bồi thường thiệt hại do Bên A gây ra theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật;
- d) Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của thiết bị đo đếm điện, số tiền điện phải thanh toán;
- e) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động điện lực của Bên A;
- f) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Bên B:

- a) Sử dụng điện đúng mục đích, đúng công suất, điện năng đã thoả thuận tại Hợp đồng này;
- b) Thanh toán tiền điện đầy đủ, đúng thời hạn và các khoản thu phát sinh khác theo thoả thuận trong Hợp đồng;
- c) Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Hợp đồng này;
- d) Thông báo cho Bên A biết chậm nhất 05 ngày trước thời điểm ngừng sử dụng điện khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện, chậm nhất 15 ngày trước thời điểm chấm dứt hợp đồng khi có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng;
- e) Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;
- f) Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng, ghi chỉ số công tơ;
- g) Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của đơn vị điều độ hệ thống điện;
- h) Bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A theo quy định của pháp luật;
- i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm

1. Bên A cam kết bồi thường thiệt hại và chịu phạt vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng đối với các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 31 Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện. Mức phạt bằng 08% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm hoặc giá trị hoàn trả, được xác định theo hành vi vi phạm.

2. Bên B cam kết bồi thường thiệt hại và chịu phạt vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng đối với các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 28, Điều 30, Điều 32 Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ Công Thương quy định về Kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện. Mức phạt bằng 08% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm hoặc giá trị bồi thường, được xác định theo hành vi vi phạm.

Điều 10. Bất khả kháng và miễn trách nhiệm

1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm khi xảy ra các trường hợp quy định tại Điều 294 Luật Thương mại; Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ thông báo cho bên bị vi phạm và chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

2. Bất khả kháng

- a) Bất khả kháng là sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của bên bị ảnh hưởng, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ Luật dân sự.
- b) Thông báo Bất khả kháng: Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia về sự kiện, tình huống tạo thành Bất khả kháng trong thời gian sớm nhất có thể nhưng không được muộn hơn một (01) ngày kể từ khi thông tin liên lạc đã sẵn sàng. Thông báo phải bao gồm đầy đủ chi tiết về sự kiện, tình huống tạo thành Bất khả kháng, tác động của Bất khả kháng đối với việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng của bên bị ảnh hưởng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Bên bị ảnh hưởng phải cung cấp các báo cáo thường xuyên cho bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của Bất khả kháng và các thông tin khác mà bên kia yêu cầu một cách hợp lý.
- c) Hậu quả của Bất khả kháng: Không bên nào phải chịu trách nhiệm hoặc bị coi là vi phạm hợp đồng hoặc có lỗi do không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng khi xảy ra Bất khả kháng.
- d) Nếu một bên do Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng trong vòng 180 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra Bất khả kháng, Các bên sau đó có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Bên thực hiện quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn phải gửi văn bản thông báo cho bên kia trước ít nhất 60 ngày thời điểm muốn chấm dứt Hợp đồng.
- e) Các nghĩa vụ phát sinh trước khi xảy ra Bất khả kháng đều không được miễn trừ.

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết bằng thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được thì có thể đề nghị Sở Công Thương nơi CTĐL/ĐL đặt trụ sở giao dịch hoặc Cục Điều tiết Điện lực tổ chức hòa giải.
2. Trong trường hợp không đề nghị hòa giải hoặc hòa giải không thành, một trong hai bên hoặc các bên có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.
3. Trong thời gian chờ giải quyết, Bên B vẫn phải thanh toán tiền điện và Bên A không được ngừng cấp điện.

Điều 12. Chấm dứt Hợp đồng

1. Trường hợp chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn
 - a) Theo thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn của hai bên.
 - b) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn trong trường hợp:
 - Bên B không sử dụng điện liên tục quá 06 tháng mà không thông báo trước cho Bên A.
 - Bên B không có ý kiến khác sau 15 ngày kể từ ngày Bên A có đề nghị chấm dứt HĐMBĐ.
 - Bên B không còn quyền sở hữu, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với địa điểm mua điện nêu tại Hợp đồng này.
 - Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh cá thể bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị chấm dứt hoạt động, bị giải thể hoặc phá sản,... theo quy định pháp luật; Bên mua điện là cá nhân mất quyền công dân hoặc chết không có người thay thế hợp pháp.Bên A phải thông báo bằng văn bản tới Bên B chậm nhất là 15 ngày trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng.
2. Khi Hợp đồng này còn trong thời hạn hiệu lực mà Bên B có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thì: Bên A thực hiện ngừng cung cấp điện cho Bên B từ thời điểm theo yêu cầu của Bên B, đồng thời hai bên tiến hành các thủ tục chấm dứt Hợp đồng trong thời hạn 02 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hợp đồng theo yêu cầu của Bên B.

3. Bên A thông báo cho Bên B chậm nhất trước 30 ngày Hợp đồng này hết thời hạn hiệu lực hoặc thời hạn đã gia hạn của Hợp đồng về việc hết thời hạn Hợp đồng, để hai bên tiến hành chấm dứt Hợp đồng. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có thoả thuận ký lại Hợp đồng hoặc gia hạn Hợp đồng này.

Điều 13. Nguyên tắc áp dụng luật

1. Luật điều chỉnh Hợp đồng này là pháp luật Việt Nam.
2. Các nội dung không quy định trong Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Trong Hợp đồng này, mọi dẫn chiếu liên quan đến bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào sẽ bao gồm những văn bản sửa đổi, bổ sung và thay thế văn bản đó.

Phụ lục 1

(Kèm theo Hợp đồng mua bán điện số)

CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

1. Bên B mua điện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công suất sử dụng cực đại đăng ký tại Hợp đồng này từ 40 kW trở lên và có hệ số công suất $\cos\varphi < 0,9$ phải mua công suất phản kháng theo quy định tại Thông tư số 15/2014/TT-BCT ngày 28/5/2014 của Bộ Công Thương quy định về mua, bán công suất phản kháng.

2. Chế độ sử dụng điện của Bên B theo biểu đồ phụ tải với các thông số cơ bản sau:

a) Công suất và sản lượng điện sử dụng:

- Công suất sử dụng trung bình ngày (Ptb): kW
- Công suất sử dụng lớn nhất trong ngày (Pmax): kW
- Công suất sử dụng nhỏ nhất trong ngày (Pmin): kW
- Sản lượng điện sử dụng trung bình một tháng (Atb) ≤ kWh/tháng
- Công suất sử dụng lớn nhất trong giờ cao điểm:
 - + Từ 09h30 đến 11h30: kW
 - + Từ 17h00 đến 20h00: kW

Biểu đồ phụ tải điển hình, hoặc các biên bản thoả thuận: Công suất sử dụng giờ cao điểm sáng (từ 09h30 đến 11h30) và công suất sử dụng giờ cao điểm tối (17h00 đến 20h00), các phương án giảm mức sử dụng điện; chế độ ca vận hành thiết bị điện theo từng thời gian được kèm theo và là Phụ lục của Hợp đồng này.

b) Chế độ sử dụng điện theo thời gian:

- Giờ hành chính:
- Theo ca: ca
 - Ca 1: Từ..... đến.....
 - Ca 2: Từ..... đến.....
 - Ca 3: Từ..... đến.....

c) Ngày nghỉ trong tuần:

Phụ lục 2

(Kèm theo Hợp đồng mua bán điện số)

BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

1. Trường hợp Bên B có thời hạn mua điện từ 12 tháng trở lên, có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân trong 12 tháng liên tiếp tại tất cả các điểm đo đếm tại một địa điểm mua điện từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên (trừ các trường hợp được miễn trừ theo quy định của Bộ Công Thương) phải thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng:

a) Trong vòng ngày kể từ ngày HĐMBĐ được hai Bên ký kết Bên B có trách nhiệm nộp cho Bên A Bảo lãnh thực hiện hợp đồng do ngân hàng phát hành hoặc nộp tiền vào tài khoản của Bên A với giá trị thỏa thuận tại khoản 3 Điều 1 Hợp đồng này để đảm bảo thanh toán các khoản tiền điện, tiền mua công suất phản kháng (nếu có), tiền bồi thường và tiền phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên A.

b) Khi có văn bản của Bên A thông báo Bên B về việc vi phạm hợp đồng của Bên B trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này, Bên A được quyền yêu cầu ngân hàng phát hành Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện hoặc khấu trừ ngay tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A đối với các khoản tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền bồi thường và tiền phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) trong giới hạn số tiền được bảo lãnh. Bên B có trách nhiệm bổ sung vào bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc bổ sung tiền đặt cọc khoản tiền đã được khấu trừ để thanh toán cho Bên A theo quy định tại điểm này.

2. Trường hợp Bên B mua điện dưới 12 tháng:

Trong vòng ngày kể từ ngày HĐMBĐ được hai Bên ký kết Bên B có trách nhiệm nộp cho Bên A Bảo lãnh thực hiện hợp đồng do ngân hàng phát hành hoặc nộp tiền vào tài khoản của Bên A với giá trị thỏa thuận tại khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng này để đảm bảo thanh toán các khoản tiền điện, tiền mua công suất phản kháng (nếu có), tiền bồi thường và tiền phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên A.

3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Phụ lục này là không hủy ngang và Bên B phải duy trì bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong thời hạn như sau:

- Đối với trường hợp quy định tại khoản 1: thời hạn của bảo lãnh thực hiện hợp đồng bằng thời hạn của Hợp đồng này cộng (+) thêm thời hạn 01 (một) tháng.

- Đối với trường hợp quy định tại khoản 2: thời hạn của bảo lãnh thực hiện hợp đồng bằng thời hạn của Hợp đồng này cộng thêm 10 (mười) ngày.

4. Trường hợp Bên B thực hiện bảo đảm hợp đồng bằng hình thức đặt cọc Bên A hoàn trả tiền đặt cọc ngay cho Bên B khi Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán và hai bên thực hiện chấm dứt HĐMBĐ.

Phụ lục 3. Hướng dẫn soạn thảo Hợp đồng mua bán điện

A. HĐMBĐ MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

I. Những điều lưu ý trong quá trình soạn thảo phần Hợp đồng:

1. Khoản 3 Điều 1: Chỉ áp dụng trong trường hợp CTĐL/ĐL mới tiếp nhận nguyên trạng lưới điện hạ áp nông thôn do lưới điện chưa đảm bảo chất lượng điện áp tại vị trí đo đếm cấp điện cho khách hàng, trong thời gian này thỏa thuận với khách hàng vị trí xác định chất lượng điện áp danh định tại đầu cực phía thứ cấp của máy biến áp phân phối hạ áp. Thời gian thỏa thuận chất lượng điện áp phù hợp với thời gian dự kiến cải tạo lưới điện hạ áp của bên bán điện. Ngoài thời gian nêu trên, nếu CTĐL/ĐL chưa thực hiện cải tạo được lưới điện hạ áp phải thỏa thuận bổ sung bằng Phụ lục HĐMBĐ.
2. Mục c khoản 5 Điều 1: Tùy theo điều kiện, đơn vị lựa chọn các hình thức thông báo thanh toán cụ thể (văn bản, fax, điện thoại, email, tin nhắn SMS,...) phù hợp với điều kiện thực tế để ghi vào hợp đồng.
3. Điều 2: Căn cứ vào điều kiện thực tế của công tác kinh doanh, TCTĐL có thể hướng dẫn thỏa thuận thêm nội dung khác nhưng không được trái với quy định của pháp luật và của EVN, đồng thời phải giải thích rõ cho khách hàng trước khi ký hợp đồng.
4. Thỏa thuận khác: Thỏa thuận với khách hàng về hình thức giám sát GCS công tơ, hình thức thông báo chỉ số công tơ.

II. Cách thức in HĐMBĐ:

In toàn bộ nội dung bằng máy in hoặc in sẵn mẫu và sử dụng máy in để in những nội dung phải điền trên mẫu (phần "..."), tuyệt đối không được viết tay. Mỗi HĐMBĐ in 02 bản: 01 bản giao cho khách hàng, 01 bản đơn vị lưu.

B. NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

I. Quy định chung

Tập đoàn Điện lực Việt Nam hướng dẫn nội dung ký kết HĐMBĐ ngoài mục đích sinh hoạt để thống nhất trong toàn EVN. Các TCTĐL có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc.

1. Về mẫu HĐMBĐ: Tập đoàn ban hành mẫu HĐMBĐ phục vụ mục đích ngoài sinh hoạt tại Phụ lục 2 Quy trình này.
2. Về nội dung: Thỏa thuận ký kết HĐMBĐ với khách hàng không trái với quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã ký kết.

II. Những điều lưu ý trong quá trình soạn thảo và thỏa thuận Hợp đồng

1. Về mã quản lý HĐMBĐ: Mã HĐMBĐ bao gồm 14 ký tự:

Mã tỉnh (TP) Mã huyện/quận Mã loại HĐ Số hợp đồng

a) Mã tỉnh (thành phố): Là mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được thể hiện bằng 2 ký tự.

b) Mã huyện/quận được thể hiện bằng 3 ký tự.

Mã tỉnh/TP, mã huyện/quận theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam theo quy định của Tổng cục Thống kê.

c) Mã loại hợp đồng:

- Mã "1": Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt;

- Mã “2”: Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt đối với các tổ chức kinh tế trong nước;
 - Mã “3”: Hợp đồng ngắn hạn;
 - Mã “0”: Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt đối với các tổ chức kinh tế liên doanh và nước ngoài.
- d) Số hợp đồng:
- Hai ký tự đầu thể hiện hai số cuối của năm ký hợp đồng;
 - Sáu ký tự sau thể hiện số thứ tự hợp đồng ký trong năm.
2. Về các thông tin của Bên bán điện: Ghi tên EVN, TCTĐL, Công ty TNHH MTV Điện lực, Công ty Cổ phần Điện lực, địa chỉ của cơ quan.
- Đại diện: Ghi tên người đại diện theo pháp luật của Đơn vị Điện lực hoặc người được uỷ quyền.
 - Trụ sở, số điện thoại giao dịch, số điện thoại CSKH, số Fax, tài khoản thanh toán, ngân hàng thanh toán, mã số thuế, điện thoại: Ghi thông tin của Đơn vị được phân cấp trực tiếp quản lý, thực hiện HĐMBĐ (CTĐL hoặc Điện lực);
3. Về các thông tin của Bên mua điện:
- a) Bên mua điện: Ghi đúng tên Pháp nhân theo quyết định thành lập pháp nhân hoặc cá nhân ghi trên giấy tờ xác định chủ thể HĐMBĐ, giấy tờ tùy thân.
- b) Đại diện trong trường hợp Bên mua điện là tổ chức:
- Đại diện theo pháp luật: Ghi họ tên và chức vụ của người được bổ nhiệm hoặc người được bầu vào chức vụ đứng đầu của Pháp nhân. Người đại diện hợp pháp của Pháp nhân chỉ được ký kết HĐMBĐ trong phạm vi thẩm quyền đại diện do pháp luật hoặc điều lệ Pháp nhân quy định. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân. Nếu là cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật thì người ký kết HĐMBĐ phải là người được cấp giấy phép kinh doanh của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
 - Đại diện theo uỷ quyền: Uỷ quyền phải làm thành văn bản. Văn bản uỷ quyền được ghi rõ họ tên, chức vụ, nơi làm việc, giấy chứng minh thư của người được uỷ quyền, phạm vi uỷ quyền, thời hạn uỷ quyền.
- c) Địa chỉ giao dịch, địa điểm sử dụng điện, số điện thoại giao dịch, số điện thoại nhận tin nhắn (SMS), số Fax, email, tài khoản thanh toán, ngân hàng thanh toán, mã số thuế: Ghi thông tin chính xác của khách hàng trực tiếp theo dõi, thực hiện HĐMBĐ này.
4. Điều “Những thỏa thuận khác”: Căn cứ vào điều kiện thực tế của công tác kinh doanh, TCTĐL có thể hướng dẫn thỏa thuận thêm nội dung khác nhưng không được trái với quy định của pháp luật và của EVN, đồng thời phải giải thích rõ cho khách hàng trước khi ký hợp đồng.
5. Về các thỏa thuận có liên quan đến thanh toán tiền:
- Tập đoàn thống nhất thời hạn thanh toán tiền điện, tiền bồi thường, tiền vi phạm là **không quá 07 ngày**. Mức lãi suất do chậm thanh toán là mức cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên bán điện hoặc Bên mua điện có tài khoản ghi trong HĐMBĐ.
- Đối với doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi sử dụng để tưới, tiêu cho lúa, rau, màu, đơn vị thỏa thuận thời hạn thanh toán tiền điện tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thanh toán tiền điện.
6. Giá trị bảo lãnh đối với khách hàng phải thực hiện biện pháp đảm bảo hợp đồng.

Công thức xác định giá trị bảo lãnh: $T_{bd} = A_{tb} \times g_{bt} \times n$

Trong đó:

- T_{bd} là tiền bảo lãnh để thực hiện đảm bảo hợp đồng.
 - A_{tb} là điện năng sử dụng trung bình ngày của khách hàng,
 - + Đối với HĐMBĐ ký mới A_{tb} được căn cứ vào biểu đồ sử dụng điện giai đoạn ổn định khách hàng đăng ký.
 - + Đối với HĐMBĐ đang có hiệu lực hoặc ký lại A_{tb} được xác định căn cứ sản lượng điện sử dụng trung bình tháng của thời gian tối đa 12 tháng liền kề trước đó.
 - g_{bt} là giá điện năng (đối với khách hàng áp dụng hình thức ba giá, giá điện lấy theo mức giá giờ bình thường) được áp dụng tại thời điểm ký HĐMBĐ.
 - n : là số ngày để tính tiền bảo đảm do hai bên thoả thuận không vượt quá 15 ngày.
7. Giá trị khoản đặt cọc hoặc bảo lãnh đối với trường hợp khách hàng mua điện ngắn hạn (< 12 tháng): giá trị bằng số tiền điện dự kiến tiêu thụ theo số ngày đề nghị mua điện hoặc bằng số tiền điện dự kiến tương ứng với lượng điện tiêu thụ trong 1,5 tháng.

III. Hình thức của hợp đồng

1. In HĐMBĐ bằng máy in hoặc in sẵn mẫu và sử dụng máy in để in những nội dung phải điền trên mẫu (phần "..."), tuyệt đối không được viết tay.
2. Đóng thành tập theo thứ tự: Phần Hợp đồng, phần Các Điều khoản cụ thể, phần Các Điều khoản chung. Trong các phần có đánh thứ tự số trang theo từng phần, trên từng trang phải có chữ ký "nhỏ" của Lãnh đạo phòng nghiệp vụ hoặc của nhân viên được giao nhiệm vụ thương thảo HĐMBĐ (bằng văn bản giao nhiệm vụ) của Bên mua điện và Bên bán điện và được đóng dấu giáp lai giữa các trang.
3. Nội dung ghi rõ ràng, không tẩy xoá, sửa chữa, không để ô trống (trừ nội dung có ô mà để trống không đánh dấu và một số thông tin Bên B không có như số tài khoản, email....).